

Số: 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2024

V/v Kiểm kê đất đai năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024, Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức, thực hiện một số nội dung sau:

1. Về nội dung thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo quy định tại các điều 56, 57, 58 và 59 Luật Đất đai năm 2024; các điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 (về phân loại đất và xác định loại đất); Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và thực hiện nội dung, nhiệm vụ tại điểm g khoản 3 của Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 9 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Về nội dung thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề

2.1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề. Cụ thể như sau:

- Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường sẽ thực hiện kiểm kê toàn bộ diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đang quản lý, sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn cấp tỉnh và được tổng hợp vào Phụ lục 02 theo các biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT;

- Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024), bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và được tổng hợp vào Phụ lục 02 theo các biểu 01/KKSL và 02/KKSL.

2.2. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sản gôn; cảng hàng không, sân bay, trong đó cung cấp các hồ sơ, tài liệu, bản đồ có liên quan và phối hợp trong quá trình thực hiện kiểm kê chuyên đề và cung cấp số liệu vào Phụ lục 02 theo các mẫu tờ kê khai số 01 và mẫu tờ kê khai số 02.

(Phụ lục 01- Hướng dẫn kiểm kê đất đai chuyên đề đối với tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường và đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024) và Phụ lục 02- Các biểu kiểm kê đất đai chuyên đề kèm theo Công văn).

2.3. Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai của địa phương (nếu có), xác định các nội dung kiểm kê chuyên đề cần thực hiện lồng ghép trong kỳ kiểm kê đất đai 2024 để chỉ đạo tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Đất đai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (để phối hợp);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Vụ Kế hoạch-Tài chính;
- Lưu VT, VP(TH), CĐKDLTĐĐ.



Phụ lục 01:

HƯỚNG DẪN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG VÀ ĐẤT KHU VỰC SÁT LỖ, BỒI ĐÁP TRONG 05 NĂM (2020-2024)

(kèm theo Công văn số /BTNMT-CDKDLTTĐĐ ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

1. Đối tượng thực hiện

Toàn bộ diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp (theo Danh sách các công ty nông, lâm nghiệp sau sắp xếp đến năm 2024 kèm theo) đang quản lý, sử dụng đất theo địa bàn của từng đơn vị hành chính cấp xã trên phạm vi cả nước và tổng hợp diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đã bàn giao về địa phương.

2. Nội dung thực hiện

2.1. Chỉ tiêu kiểm kê

(1) Diện tích đất sử dụng đúng mục đích (được ký hiệu mã DMD), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng theo hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ (khoán công việc, dịch vụ hoặc khoán ổn định); diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng thì phần diện tích này được tổng hợp vào phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích.

(2) Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích (được ký hiệu mã KDM), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng hiện trạng không đúng với hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán (theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ), diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán sử dụng không đúng với mục đích theo hợp đồng khoán.

(3) Diện tích đất đang giao, giao khoán, khoán trắng (được ký hiệu mã DGK), bao gồm: phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng quy định của pháp luật; công ty nông, lâm nghiệp thực hiện khoán trắng (công ty nông, lâm nghiệp giao khoán đất cho hộ gia đình, cá nhân nhưng không có đầu tư, không thực hiện đúng quy định của hợp đồng giao khoán đã ký kết theo quy định của pháp luật về giao khoán đất và người nhận giao khoán đất tự đầu tư, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phải nộp sản phẩm hoặc tiền cho công ty); công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giao khoán không theo

quy định của pháp luật (căn cứ theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ ký hợp đồng khoán sau ngày 15 tháng 02 năm 2017; bên giao khoán và bên nhận khoán chưa đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP...); bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng giao khoán, diện tích khoán bị chuyển nhượng trái pháp luật nhưng chưa tổ chức thu hồi được diện tích khoán.

(4) Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn (được ký hiệu mã DCM); bao gồm: Đối với đất công ty nông, lâm nghiệp không trực tiếp quản lý, sử dụng mà tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn đang cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn; đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn thì thống kê phần diện tích đất này vào loại không đúng mục đích.

(5) Diện tích đất đang liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư (được ký hiệu mã DLD); bao gồm: phần diện tích đất công ty nông, lâm nghiệp đang thực hiện liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư theo hợp đồng đã được ký.

(6) Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm (được ký hiệu mã DLC), bao gồm: phần diện tích đất được xác định thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp nhưng đang do các tổ chức, cá nhân khác lấn, chiếm mà chưa được xử lý.

(7) Diện tích đất đang có tranh chấp (được ký hiệu mã DTC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đang có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân có liên quan (bao gồm trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng đất từ trước khi có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các công ty nông, lâm nghiệp, mà hiện nay phần diện tích này thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp).

(8) Diện tích đất giao quản lý chưa sử dụng (được ký hiệu mã DQC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đã được giao, cho thuê nhưng chưa đưa vào sử dụng.

2.2. Nội dung kiểm kê ở các cấp

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong đó:

2.2.1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai

năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

2.2.2. Cấp huyện

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

2.2.3. Cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

2.3. Hệ thống biểu

a) Biểu 01a/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện và cấp tỉnh thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về loại đất được tổng hợp từ Biểu 01c/KKNLT trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

b) Biểu 01b/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện và cấp tỉnh thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, đất chưa sử dụng được tổng hợp từ Biểu 01c/KKNLT trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

c) Biểu 01c/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp (*theo từng công ty nông, lâm nghiệp*)

- Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân cấp xã phối hợp với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện.

- Biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

+ Về loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

+ Về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Biểu 02/KKNLT: Kiểm kê tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính (theo các tỷ lệ), cấp Giấy chứng nhận, hình thức sử dụng đất và diện tích đã bàn giao về địa phương

3. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp cụ thể về loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, đất chưa sử dụng.

- Tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các

công ty nông, lâm nghiệp.

- Nguyên nhân và các giải pháp.

4. Sản phẩm giao nộp

Sản phẩm được thực hiện ở các cấp xã, huyện, tỉnh (dạng số và dạng giấy):

4.1. Cấp xã giao nộp cấp huyện gồm:

a) Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Biểu 01a/KKNLT, Biểu 01b/KKNLT và Biểu 01c/KKNLT.

4.2. Cấp huyện giao nộp cấp tỉnh gồm:

a) Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Biểu 01a/KKNLT và Biểu 01b/KKNLT.

4.3. Cấp tỉnh giao nộp về Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

a) Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Biểu 01a/KKNLT, Biểu 01b/KKNLT và Biểu 02/KKNLT.

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP SAU SẮP XẾP ĐẾN NĂM 2024

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
A	CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC TRUNG ƯƠNG		
A1	Bộ Quốc phòng		
1	Công ty TNHH một thành viên 72 - Binh đoàn 15		Công ty TNHH MTV nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ/ Doanh nghiệp an ninh - quốc phòng theo Nghị định 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023
2	Công ty TNHH một thành viên 74 - Binh đoàn 15		
3	Công ty TNHH một thành viên 78 - Binh đoàn 15		
4	Công ty TNHH một thành viên 715 - Binh đoàn 15		
5	Công ty TNHH một thành viên 732 - Binh đoàn 15		
6	Công ty TNHH một thành viên Bình Dương - Binh đoàn 15		
7	Công ty TNHH một thành viên 16 - Binh đoàn 16		
8	Công ty TNHH một thành viên cà phê 15		
A2	Bộ Công thương (Tổng công ty Giấy Việt Nam)		
9	1. Công ty lâm nghiệp Cầu Ham - Chi nhánh	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
	2. Công ty lâm nghiệp Ngòi Sào - Chi nhánh		
	3. Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo - Chi nhánh		
	4. Công ty lâm nghiệp Tân Thành - Chi nhánh		
	5. Công ty lâm nghiệp Hàm Yên - Chi nhánh		
	6. Công ty lâm nghiệp Tân Phong - Chi nhánh		
	7. Công ty lâm nghiệp Đoàn Hùng - Chi nhánh		
	8. Công ty lâm nghiệp Yên Lập - Chi nhánh		
	9. Công ty lâm nghiệp Tam Sơn - Chi nhánh		
	10. Công ty lâm nghiệp Xuân Đài - Chi nhánh		
	11. Công ty lâm nghiệp Tam Thắng - Chi nhánh		
	12. Công ty lâm nghiệp Tam Thanh - Chi nhánh		
	13. Công ty lâm nghiệp Thanh Hòa - Chi nhánh		
	14. Công ty lâm nghiệp Sông Thao - Chi nhánh		
	15. Công ty lâm nghiệp Lập Thạch - Chi nhánh		
10	Công ty TNHH một thành viên nguyên liệu giấy miền nam - Tổng công ty Giấy Việt Nam		
A3	Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty Cổ phần		
	1. Chi nhánh chè Mộc Châu		
	2. Chi nhánh chè Yên Bái		
	3. Chi nhánh chè Sông Cầu		
A4	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
12	1. Công ty lâm nghiệp Hà Tĩnh - Chi nhánh		
	2. Công ty lâm nghiệp Thái Nguyên - Chi nhánh		
	3. Công ty MDF Gia Lai - Chi nhánh		
	4. Công ty lâm nghiệp Hòa Bình		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
13	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đông Bắc		
14	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Tư		
15	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp La Ngà		
16	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lộc Bình		
17	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đình Lập		
A5	Tổng công ty Cà phê Việt Nam - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
18	1. Công ty cà phê Ia Sao 1 - Chi nhánh	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	Đang xây dựng lại Đề án tái cơ cấu
	2. Công ty cà phê Ia Sao 2 - Chi nhánh		
	3. Công ty cà phê 706 - Chi nhánh		
	4. Công ty cà phê Đắc Đoạ - Chi nhánh		
	5. Công ty cà phê Đắc Uy - Chi nhánh		
	6. Công ty cà phê 719 - Chi nhánh		
	7. Công ty cà phê Buôn Hồ - Chi nhánh		
19	Công ty TNHH một thành viên cà phê 734		
20	Công ty TNHH một thành viên cà phê Đắc Nông		
21	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia B'lan		
22	Công ty TNHH một thành viên cà phê 705		
23	Công ty TNHH một thành viên cà phê 715B		
24	Công ty TNHH một thành viên cà phê Việt Đức		
25	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Tiêu		
26	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Sim		
27	Công ty TNHH một thành viên cà phê Việt Thắng		
28	Công ty TNHH một thành viên cà phê Đ'rao		
29	Công ty TNHH một thành viên cà phê 52		
30	Công ty TNHH một thành viên cà phê 49		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
31	Công ty TNHH một thành viên cà phê 716		
32	Công ty TNHH một thành viên cà phê 720		
33	Công ty TNHH một thành viên cà phê 704		
34	Công ty TNHH một thành viên cà phê 731		
35	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia Grai		
36	Công ty TNHH một thành viên cà phê 721		
37	Công ty TNHH một thành viên cà phê 715C		
38	Công ty TNHH một thành viên cà phê 715A		
39	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea K'tur		
40	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia Châm		
41	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea H'nin		
42	Công ty TNHH một thành viên cà phê Chư Quynh		
43	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Tul		
44	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Bá		
A6	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
45	Tổng công ty Cao su Đồng Nai		
46	Công ty TNHH một thành viên Cao su Phú Riềng		
47	Công ty TNHH một thành viên Cao su Dầu Tiếng		
48	Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh		
49	Công ty TNHH một thành viên Cao su Bình Long		
50	Công ty TNHH một thành viên Cao su Krông Búk		
51	Công ty TNHH một thành viên Cao su Ea H'leo		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
52	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Păh		
53	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Prông		
54	Công ty TNHH một thành viên Cao su Mang Yang		
55	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Sê		
56	Công ty TNHH một thành viên Cao su Kon Tum		
57	Công ty TNHH một thành viên Cao su Bình Thuận		
58	Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Trị		
59	Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Nam		
60	Công ty TNHH một thành viên Cao su Nam Giang		
61	Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Ngãi		
62	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hà Tĩnh		
63	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		
64	Công ty TNHH một thành viên Cao su Thanh Hóa		
65	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên		
66	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa		
B	CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC ĐỊA PHƯƠNG		
B1	Tỉnh Sơn La		
67	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sốp Cộp		
68	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Phù Yên		
69	Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Tô Hiệu		
70	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Mã	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
71	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mộc Châu		
72	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mường La		
B2	Tỉnh Hòa Bình		
73	Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Sông Bôi Thăng Long		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
74	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Thanh Hà	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
75	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp 2/10		
76	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Cao Phong		
B3	Tỉnh Lào Cai		
77	Công ty Cổ phần chè Thanh Bình		
78	Công ty Cổ phần chè Phong Hải		
79	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Yên		
80	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Văn Bàn		
B4	Tỉnh Yên Bái		
81	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Yên Bình	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
82	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngòi Lao		
83	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thác Bà		
84	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Việt Hưng		
85	Lâm trường Lục Yên		
86	Lâm trường Văn Yên		
87	Sáp nhập vào BQL rừng PH Mù Cang Chải		
B5	Tỉnh Tuyên Quang		
88	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Chiêm Hóa		
89	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình		
90	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Sơn		
91	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Sơn Dương		
92	Công ty Cổ phần lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi		
B6	Tỉnh Vĩnh Phúc		
93	Công ty TNHH hai thành viên Đầu tư sản xuất và Phát triển nông nghiệp VinEco - Tam Đảo		
B7	Thành phố Hà Nội		
94	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội	Chưa được phê duyệt mô hình sắp xếp, đổi mới	
	Xí nghiệp Dừa Suối Hai		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
	Xí nghiệp nông lâm nghiệp Sông Đà		
	Xí nghiệp Chè Lương Mỹ		
B8	Tỉnh Thái Nguyên		
95	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đại Từ	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B9	Tỉnh Bắc Kạn		
96	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn		
B10	Tỉnh Quảng Ninh		
97	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hoàn Bò	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
98	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Uông Bí		
99	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Phả		
100	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Chẽ		
101	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tiên Yên		
102	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bình Liêu		
103	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Vân Đồn		
104	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đông Triều		
B11	Tỉnh Bắc Giang		
105	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn		
106	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Thế		
107	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lục Nam	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
108	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mai Sơn		
B12	Tỉnh Ninh Bình		
109	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Bình Minh	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B13	Tỉnh Nam Định		
110	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Bạch Long	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
111	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Rạng Đông		
B15	Tỉnh Thanh Hóa		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
112	Công ty TNHH ứng dụng CNC và TP sữa Yên Mỹ		
113	Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Lam Sơn		
114	Công ty TNHH một thành viên hai thành viên Hồ Gươm - Sông Âm		
115	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lang Chánh	Chưa được phê duyệt mô hình sắp xếp, đổi mới	
116	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Ngọc		
B16	Tỉnh Nghệ An		
117	Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Sông Hiếu		
118	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tương Dương		
119	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông		
120	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đô Lương		
121	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu		
122	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển chè Nghệ An		
123	Công ty TNHH một thành viên Cà phê, cao su Nghệ An	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
124	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con		
125	Công ty Cổ phần Nông nghiệp 3/2		
126	Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp An Ngãi	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
127	Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp 1/5		
128	Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp Xuân Thành		
B17	Tỉnh Hà Tĩnh		
129	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn		
130	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A		
B18	Tỉnh Quảng Bình		
131	Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình		
132	Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Long Đại		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
133	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình		
134	Công ty Cổ phần Lệ Ninh		
B19	Tỉnh Quảng Trị		
135	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Triệu Hải	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
136	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bến Hải		
137	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đường 9		
B20	Tỉnh Thừa Thiên Huế		
138	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Hòa		
139	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tiên Phong		
140	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Phong Điền	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B21	Tỉnh Quảng Nam		
141	Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Quyết Thắng Quảng Nam		
B22	Tỉnh Quảng Ngãi		
142	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Tô		
143	Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3		
144	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trà Tân	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B23	Tỉnh Bình Định		
145	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quy Nhơn		
146	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hà Thanh		
147	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Côn		
B24	Tỉnh Khánh Hòa		
148	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trầm Hương		
149	Công ty TNHH một thành viên lâm sản Khánh Hòa		
B25	Tỉnh Ninh Thuận		
150	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ninh Sơn		
151	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tân Tiến		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
B26	Tỉnh Bình Thuận		
152	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Dinh		
153	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bình Thuận	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B27	Tỉnh Kon Tum		
145	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đăk Tô		
155	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đăk Glei		
156	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hồi		
157	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sa Thầy		
158	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ia H'Drai		
159	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kon P'long		
160	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kon Rẫy		
B28	Tỉnh Gia Lai		
161	Công ty cổ phần chè Bàu Cạn		
162	Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai		
163	Công ty cổ phần Chè Biển Hồ		
164	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trạm Lập		
165	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đăk Roong		
166	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hà Nừng		
167	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơ Pai		
168	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Krông Pa		
169	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ka Nak		
170	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lơ Ku		
171	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông H'de		
172	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông Ch'ro		
173	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông Chiêng		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
174	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ia Pa		
B29	Tỉnh Đắk Nông		
175	Công ty Cổ phần cà phê Thuận An		
176	Công ty TNHH một thành viên cà phê Đức Lập	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
177	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Nung		
178	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đại Thành		
179	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Tây Nguyên		
180	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk N'Tao		
181	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Sơn		
182	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đức Hòa		
183	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Wil		
184	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Măng - Ban QL rừng phòng hộ Đắk Măng.	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
185	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trường Xuân		
186	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thuận Tân		
187	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Gia Nghĩa		
188	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đức Lập		
189	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Đức		
190	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Tín		
B30	Tỉnh Đắk Lắk		
191	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
192	Công ty Cổ phần Cà phê Thắng Lợi		
193	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An		
194	Công ty TNHH một thành viên Cà phê cao Thắng 10	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
195	Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók		
196	Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh tổng hợp Krông Ana	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
197	Công ty TNHH hai thành viên cà phê Cư Pul		
198	Công ty TNHH một thành viên Cà phê Buôn Ma Thuật	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
199	Công ty TNHH một thành viên Cà phê cao Krông Ana		
200	Công ty TNHH một thành viên Cà phê Đray H'linh		
201	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp LẮk		
202	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Krông Bông		
203	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ea Kar		
204	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp M'Đrăk		
205	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ea Wy		
206	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Buôn Wing		
207	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Chư Păh		
208	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Phước An		
209	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Ea H'leo		
210	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thuận Mẫn	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
211	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Buôn Ja Wâm		
212	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đăk Lăk		
213	Công ty TNHH Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa - Đăk Lăk		
B31	Tỉnh Lâm Đồng		
214	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Di Linh		
215	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tam Hiệp		
216	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Thuận		
217	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đạ Huoai		
218	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đơn Dương		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
219	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đa Tễh		
220	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Lâm		
221	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lộc Bắc		
B32	Tỉnh Bình Phước		
222	Công ty Cổ phần cao su Sông Bé		
B33	Tỉnh Bình Dương		
223	Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Bình Dương		
224	Công ty Cổ phần cao su Bình Dương		
B34	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
225	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B35	Tỉnh Đồng Nai		
226	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai VinEco		
227	Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp		
228	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Thọ Vực	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B36	Tỉnh Tây Ninh		
229	Công ty Cổ phần mía đường Tây Ninh		
230	Công ty TNHH một thành viên 22/12 Tây Ninh		
B37	Thành phố Hồ Chí Minh		
231	Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Thành phố Hồ Chí Minh	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
232	Công ty TNHH một thành viên Cây trồng Thành phố Hồ Chí Minh		
B38	Tỉnh Long An		
233	Công ty TNHH một thành viên Đồng Tháp I		
234	Công ty TNHH một thành viên Đồng Tháp IV		
B39	Tỉnh Sóc Trăng		
235	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sóc Trăng	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B40	Thành phố Cần Thơ		
236	Nông trường Sông Hậu	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
237	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Cờ Đỏ		
B41	Tỉnh Cà Mau		

TT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
238	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp U Minh Hạ	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
239	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiền		
B42	Tỉnh Kiên Giang		
240	Công ty TNHH hai thành viên nông lâm nghiệp Kiên Giang		
C	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI		
241	Công ty TNHH một thành viên cao su Bình Phước - Tỉnh ủy Bình Phước		
242	Công ty TNHH một thành viên Thanh niên xung phong - Tỉnh đoàn Tây Ninh		
243	Công ty TNHH một thành viên 30/4 - Tỉnh ủy Tây Ninh		

II. TÌNH HÌNH ĐẤT KHU VỰC SẠT LỎ, BỒI ĐẮP TRONG 5 NĂM (2020-2024)

1. Đối tượng thực hiện

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

2. Mục đích thực hiện

- Xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai.
- Diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp.
- Xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

3. Nội dung thực hiện

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã và được tổng hợp vào Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL. Trong đó:

3.1. Biểu số 01/KKSL: Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai gồm:

- Diện tích bị sạt lở: Diện tích sạt lở vùng bờ sông (SLS); diện tích bị sạt lở vùng đồi núi (SLN); diện tích sạt lở vùng bờ biển (SLB);

- Diện tích bồi đắp: Diện tích bồi đắp vùng bờ sông (BDS); diện tích bồi đắp vùng bờ biển (BDB).

3.2. Biểu số 02/KKSL: Danh sách điểm bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), cụ thể như sau:

- Danh mục điểm sạt lở, bồi đắp: Được liệt kê chi tiết từng vị trí, địa điểm từ bản đồ kiểm kê và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;

- Tổng diện tích: Được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;

- Địa điểm sạt lở, bồi đắp: Đối với cấp xã được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai; đối với cấp huyện, cấp tỉnh, cả nước được tự động tổng hợp từ cấp dưới trực tiếp;

- Năm sạt lở, bồi đắp: Được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

4. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm qua (2020-2024);

- Số lượng điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (qua từng năm);

- Vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (có hình ảnh của từng vị trí khu vực bị sạt lở, bồi đắp);

- Nguyên nhân và các giải pháp.

4. Sản phẩm giao nộp

Sản phẩm được thực hiện ở các cấp xã, huyện, tỉnh (dạng số và dạng giấy):

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp;

- Biểu kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp theo Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL.